

TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH TIỀN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 54/2023/DS-PT  
Ngày: 10/02/2023  
V/v tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản"

NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Lê Huy.

Các Thẩm phán: Ông Võ Ngọc Giàu.

Ông Võ Ngọc Hải.

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Bùi Công Danh - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang tham gia phiên tòa:**

Ông Dương Thanh Quang - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 07 và 10 tháng 02 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 398/2022/TLPT-DS ngày 30 tháng 11 năm 2022 về việc tranh chấp "Hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2023/QĐ-PT ngày 13 tháng 01 năm 2023 giữa các đương sự:

**- Nguyên đơn:** Nguyễn Thành T, sinh năm 1967;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, Tiền Giang.

**- Bị đơn:**

1. Lê Văn T1, sinh năm 1969;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, Tiền Giang.

**Người đại diện theo ủy quyền:** Nguyễn Thị Mỹ H, sinh năm 1979;

Địa chỉ: Đường L, Phường S, thành phố M, tỉnh Tiền Giang (Theo Giấy ủy quyền ngày 01/8/2022).

2. Trần Thị Thanh T2 (L), sinh năm 1980;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, Tiền Giang.

**- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:** Nguyễn Thị B, sinh năm 1966;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, Tiền Giang.

**- Người làm chứng:** Phùng Thị D, sinh năm 1944;

Địa chỉ: ấp Q, xã N, thị xã C, Tiền Giang.

- *Người kháng cáo:* Bị đơn anh Lê Văn T1.

(Đương sự Nguyễn Thành T, Trần Thị Thanh T2, Nguyễn Thị Mỹ H có mặt; Nguyễn Thị B, Phùng Thị D có đơn xin vắng mặt).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

#### ***Theo án sơ thẩm;***

\* *Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày:*

Do chỗ hàng xóm quen biết, tin tưởng nhau nên ông có nhiều lần cho vợ chồng chị Trần Thị Thanh T2 và anh Lê Văn T1 vay 02 lần vàng, 02 lần tiền cụ thể như sau:

- Vay vàng:

+ Lần 1: Ngày 08/9/2019 vay 05 chỉ vàng 24K, thời hạn vay 02 tháng, khi vay có làm biên nhận, thỏa thuận miệng lãi 2%/tháng tức 500.000 đồng/tháng, đóng lãi hàng tháng. Từ khi vay chị T2 có đóng được 01 tháng tiền lãi.

+ Lần 2: Ngày 08/10/2019 vay tiếp 15 chỉ vàng 24K, hạn 06 tháng sau tức đến ngày 08/4/2020 chị T2 và anh T1 có nghĩa vụ trả lại ông 20 chỉ vàng 24K. Ở lần vay này, ông với chị T2 thỏa thuận bỏ biên nhận vay 05 chỉ vàng lập vào ngày 08/9/2019, ghi rõ 02 lần vay vàng vào ngày 08/9/2019 và ngày 08/10/2019 vào chung một giấy thỏa thuận thay biên nhận vay mượn tiền lập ngày 08/9/2019. Lúc này giữa ông với chị T2 có thỏa thuận miệng lãi chung của 20 chỉ vàng 24K là 2.000.000 đồng/tháng, trả lãi hàng tháng. Từ lúc vay vàng đợt 2 chị T2 có trả được 06 tháng tiền lãi với số tiền 12.000.000 đồng thì ngưng.

- Vay tiền:

+ Lần 1: Ngày 08/10/2020 vay 100.000.000 đồng nhưng do anh T1 chị T2 mới trả được 06 tháng tiền lãi của số vàng 20 chỉ vàng 24K, tính đến ngày 08/10/2020 anh T1 chị T2 còn nợ ông 06 tháng tiền lãi vàng nên ông với chị T2 thỏa thuận trừ 06 tháng tiền lãi tiếp theo là 12.000.000 đồng vào số tiền mượn 100.000.000 đồng nên thực tế ông chỉ đưa cho chị T2 88.000.000 đồng nhưng trong giấy thỏa thuận thay biên nhận vay mượn tiền vẫn thể hiện vay 100.000.000 đồng, thời hạn vay 02 tháng, thỏa thuận miệng lãi suất 2%/tháng, trả lãi hàng tháng. Từ khi vay chị T2 có trả được 02 tháng tiền lãi.

+ Lần 2: Ngày 08/11/2020 vay tiếp 200.000.000 đồng, không làm biên nhận mới mà được ghi tiếp vào giấy thỏa thuận thay biên nhận vay mượn tiền lập ngày 08/10/2020. Lúc này giữa ông với chị T2 có thỏa thuận lãi chung của 300.000.000 đồng là 2%/tháng tức 6.000.000 đồng/tháng, lãi trả hàng tháng, hạn 02 tháng sau tức đến ngày 08/11/2021 chị T2 và anh T1 có nghĩa vụ trả lại ông 300.000.000 đồng vốn. Từ lúc vay tiền lần 2 chị T2 và anh T1 có trả được cho ông 01 tháng lãi là 6.000.000 đồng.

Giấy thỏa thuận thay biên nhận vay mượn tiền là do ông ghi, lúc làm giấy này chị T2 có đưa cho ông bản chính giấy chứng minh nhân dân mang tên Lê Văn T1 để ông ghi thông tin vào giấy thỏa thuận, ghi xong ông đã gửi lại chị T2. Khi vay vàng và tiền chỉ mình chị Trần Thị Thanh T2 đến nhà ông hỏi vay, anh T1 không có đi cùng nhưng chị T2 có nói mục đích vay tiền vàng là để chăn nuôi nên ông ghi thêm vào giấy thỏa thuận ở mục bên nhận tiền chữ “chồng” để chị T2 đem giấy về cho anh T1 cùng ký tên, sau đó chị T2 đem giấy thỏa thuận đến trả lại cho ông và nói rằng anh T1 nói chỉ mình chị T2 ký tên là được rồi. Lúc cho vay vàng, tiền có mặt bà Nguyễn Thị B là vợ ông, bà Phùng Thị D là mẹ ruột ông nên ông có ghi tên 02 người này vào giấy thỏa thuận với mục đích có chứng kiến việc ông đưa tiền vàng cho chị T2.

Do thời hạn trả nợ đã đến nhưng đến nay chị T2 và anh T1 cứ hẹn để kéo dài thời hạn trả nợ nên ông khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc anh Lê Văn T1 và chị Trần Thị Thanh T2 phải có nghĩa vụ liên đới trả cho ông 20 chỉ vàng 24K và số tiền 300.000.000 đồng, trả làm một lần ngay khi bản án có hiệu lực pháp luật.

*\* Bị đơn chị Trần Thị Thanh T2 trình bày:*

Chị với anh Lê Văn T1 là vợ chồng, có đăng ký kết hôn vào năm 2002 nhưng chị với anh T1 thực tế đã chung sống với nhau từ năm 1999. Chị có vay nhiều lần vàng, tiền của ông Nguyễn Thành T như ông T trình bày và hiện còn nợ ông T 20 chỉ vàng 24K và số tiền 300.000.000 đồng. Mục đích chị vay tiền vàng của ông T là để trả nợ chung của 02 vợ chồng do sau khi về sống chung với anh T1 thì chị có nghe mẹ chồng nói anh T1 có nợ nhiều người nên chị và anh T1 có đi vay nợ của những người khác để trả nợ cho anh T1. Mục đích chị vay tiền vàng của ông T là để trả nợ chung của hai vợ chồng chị đã vay trước đó để trả nợ cho anh T1. Sở dĩ khi vay tiền vàng của ông T chị nói mục đích vay là để chăn nuôi vì sợ nếu nói thật với ông T mục đích vay để trả nợ thì ông T sẽ không cho vay. Trước khi đi vay tiền vàng của ông T chị có nói cho anh T1 biết, anh T1 đồng ý và có đưa chị bản chính giấy chứng minh nhân dân của anh T1 để ông T lập giấy thỏa thuận vay tiền, sau khi lập giấy thỏa thuận vay tiền vàng ông T có kêu chị cầm giấy này về cho anh T1 ký tên xác nhận nhưng khi chị đưa giấy cho anh T1 ký tên thì anh T1 nói mình chị ký tên là được rồi. Việc chị vay tiền vàng của ông Nguyễn Thành T có bà Nguyễn Thị B là vợ và bà Phùng Thị D là mẹ ruột ông T chứng kiến.

Nay đối với yêu cầu khởi kiện của ông T chị có ý kiến như sau: Đồng ý cùng liên đới với anh Lê Văn T1 trả cho ông Nguyễn Thành T 20 chỉ vàng 24K và số tiền 300.000.000 đồng, nhưng khi nào anh Lê Văn T1 đồng ý cùng với chị chuyển nhượng đất thì hai vợ chồng chị sẽ trả hết nợ cho ông T.

*\* Bị đơn anh Lê Văn T1 trình bày:*

Chị Trần Thị Thanh T2 là vợ của anh, hai vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 2002 tại Ủy ban nhân dân xã N, thị xã C, tỉnh Tiền Giang. Lúc chị T2 đi vay tiền vàng gì của ông Nguyễn Thành T, chị T2 không có nói với anh nên anh không biết. Anh phát hiện bản thân bị mất giấy chứng minh nhân dân vào ngày 03/9/2021. Từ trước ngày 03/9/2021 anh vẫn giữ giấy chứng minh nhân dân, sổ giấy chứng minh nhân dân được ghi trong giấy thỏa thuận thay biên nhận vay mượn ở mục bên đi vay tiền “chồng” là của anh nhưng vì sao ông T biết mà ghi vào giấy thỏa thuận thì anh không biết. Trước giờ anh không có quan hệ vay mượn gì với ông T. Anh với chị Trần Thị Thanh T2 đã sống ly thân từ tháng 10/2020, lúc còn sống chung chị T2 là người quản lý chi tiêu trong gia đình. Do anh không có vay mượn gì của ông Nguyễn Thành T, việc chị T2 đi vay của ông T anh không biết, anh cũng không sử dụng số tiền vàng vay nên không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T.

*\* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị B trình bày:*

Bà là vợ của ông Nguyễn Thành T, bà Phùng Thị D là mẹ ruột của ông T và là mẹ chồng của bà. Các lần ông Nguyễn Thành T cho vợ chồng Lê Văn T1 vay tiền vàng đều tại nhà chung của bà và ông T nên bà và bà D có chứng kiến việc này. Số tiền, vàng ông T cho vợ chồng T1, T2 vay là tiền chung của bà và ông T. Nay ông Nguyễn Thành T khởi kiện bà thống nhất với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T.

*\* Người làm chứng bà Phùng Thị D trình bày:*

Nguyễn Thành T là con trai, còn Nguyễn Thị B là con dâu bà. Hiện bà đang sống chung nhà với con trai và con dâu. Lúc chị Trần Thị Thanh T2 đến vay tiền, vàng đều ở nhà ông T nên bà có chứng kiến việc này. Số tiền vàng mà ông T cho chị T2 vay là tiền vàng của vợ chồng Nguyễn Thành T và Nguyễn Thị B. Do đó, trong vụ kiện này bà không có ý kiến hay yêu cầu gì.

*\* Tại phiên tòa sơ thẩm:*

- Nguyên đơn ông Nguyễn Thành T trình bày do ông với anh Lê Văn T1 là chỗ bạn bè và trước đó vợ chồng anh Lê Văn T1, chị Trần Thị Thanh T2 cũng có vay của ông nhiều lần và đều trả đầy đủ nên ở những lần vay này, khi anh T1 gọi điện hỏi ông việc cho vay ông đồng ý và không bắt buộc hai vợ chồng anh T1 chị T2 phải cùng làm biên nhận khi nhận tiền vàng. Số tiền vàng mà ông cho vợ chồng anh T1 chị T2 vay là tiền chung của ông và vợ là bà Nguyễn Thị B. Do đó ông vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện.

- Bị đơn chị Trần Thị Thanh T2 trình bày: Chị với anh Lê Văn T1 mới chỉ sống ly thân từ tháng 3/2021. Lúc còn sống chung với anh T1 chị là người quản lý chi tiêu trong gia đình. Trước khi vay của ông Nguyễn Thành T ở lần vay bị kiện này, chị với anh T1 đã nhiều lần vay chỗ ông Nguyễn Thành T. Đối với số tiền lãi đã đóng cho ông Nguyễn Thành T chị không có yêu cầu gì. Nay chị đồng ý cùng

liên đới với anh Lê Văn T1 trả cho ông Nguyễn Thành T 20 chỉ vàng 24K và số tiền 300.000.000 đồng, chị yêu cầu Hội đồng xét xử tạm ngừng phiên tòa để được đối chất với ông Nguyễn Thành T.

- Bị đơn anh Lê Văn T1, có đại diện theo ủy quyền là chị Nguyễn Thị Mỹ H trình bày: Từ trước đến nay giữa anh Lê Văn T1 với ông Nguyễn Thành T không có giao dịch vay mượn. Việc chị Trần Thị Thanh T2 vay tiền vàng của ông Nguyễn Thành T chỉ mình chị T2 tham gia, việc ông T, chị T2 nói anh T1 có tham gia nhưng lại không cung cấp được chứng cứ chứng minh trong khi nội dung các giấy thỏa thuận thay biên nhận mượn tiền chỉ mình chị T2 ký tên, không có chữ ký của anh T1. Số nợ theo một số tài liệu thu thập được thì chị T2 thừa nhận chị với anh T1 có nợ lên đến 5.588.000.000 đồng là không đúng thực tế vì bản thân anh T1 là một nông dân không có nhu cầu sử dụng một số tiền lớn. Nợ này, nếu có chỉ là nợ riêng của chị T2 nên anh T1 không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T.

\* Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 08 tháng 8 năm 2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang đã căn cứ khoản 3 Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 2 Điều 91, Điều 147, khoản 1 Điều 229 và khoản 2 Điều 229 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; khoản 2 Điều 357, Điều 463, Điều 466 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 26 của Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Nguyễn Thành T.

Buộc anh Lê Văn T1 và chị Trần Thị Thanh T2 phải cùng liên đới trả ông Nguyễn Thành T 20 chỉ vàng 24K và số tiền 300.000.000 đồng.

Về án phí: Trả lại cho ông Nguyễn Thành T 7.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu số 0002402 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Anh Lê Văn T1 và chị Trần Thị Thanh T2 phải cùng liên đới chịu 20.176.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra bản án còn tuyên quyền kháng cáo và quyền, nghĩa vụ thi hành án của các đương sự theo quy định pháp luật.

Ngày 17/8/2022, bị đơn anh Lê Văn T1 có đơn kháng cáo một phần bản án sơ thẩm, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xem xét, đánh giá lại toàn bộ các tài liệu, chứng cứ và nội dung vụ kiện, tuyên xử theo hướng chỉ buộc một mình chị Trần Thị Thanh T2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền 300.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K.

***Tại phiên tòa phúc thẩm;***

Nguyên đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, bị đơn Lê Văn T1 giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung kháng cáo, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn T1, sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang theo hướng chỉ buộc chị Trần Thị Thanh T2 trả nợ cho ông Nguyễn Thành T.

Qua nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, lời trình bày của các đương sự và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

[1]. Về thủ tục kháng cáo: Anh Lê Văn T1 nộp đơn kháng cáo và thực hiện các thủ tục kháng cáo hợp lệ, trong thời hạn luật định nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2]. Về nội dung kháng cáo:

Căn cứ các biên nhận nợ ngày 08/9/2019 và ngày 08/10/2020 (bút lục 25, 26) và lời thừa nhận của các đương sự trong quá trình tố tụng, có cơ sở xác định chị Trần Thị Thanh T2 nợ ông Nguyễn Thành T số tiền 300.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K.

Tại phiên tòa phúc thẩm, ông Nguyễn Thành T trình bày cho rằng anh Lê Văn T1 có điện thoại cho ông để hỏi vay tiền, vàng và thừa nhận nợ để không ký tên vào biên nhận nợ, ông đã ghi âm lại cuộc thoại nhưng không còn lưu giữ nên không thể cung cấp trong quá trình tranh tụng, ngoài ra ông cũng không có chứng cứ nào khác chứng minh nghĩa vụ liên đới trả nợ của anh Lê Văn T1 cùng chị Trần Thị Thanh T2 trả nợ cho ông, do vậy ông yêu cầu Tòa án không buộc anh Lê Văn T1 liên đới cùng chị Trần Thị Thanh T2 trả nợ cho ông.

Chị Trần Thị Thanh T2 trình bày cho rằng mục đích vay nợ của ông Nguyễn Thành T là để trả nợ, đầu tư nuôi cá, nuôi bò và chi tiêu cho gia đình nên anh Lê Văn T1 phải có trách nhiệm liên đới cùng bà trả nợ cho ông Nguyễn Thành T. Tuy nhiên, chị không đưa ra được chứng cứ chứng minh lời trình bày của mình là sự thật và cũng không được phía anh Lê Văn T1 thừa nhận. Ngoài ra, chị Trần Thị Thanh T2 cũng thừa nhận khoảng năm 2014 phía gia đình chị

được bồi thường giải tỏa thực hiện công trình tuyến tránh thị xã C với số tiền khoảng 400.000.000 đồng và đã sử dụng trả nợ và chi tiêu cuộc sống gia đình.

Anh Lê Văn T1 cho rằng khoảng năm 2014 phía gia đình anh được bồi thường giải tỏa thực hiện công trình tuyến tránh thị xã C với số tiền khoảng 400.000.000 đồng và đã sử dụng trả hết các khoản nợ, còn một phần để đầu tư cải tạo vườn và làm vốn nuôi bò, nuôi cá. Thu nhập làm vườn và chăn nuôi bò có thu nhập bình quân hàng tháng khoảng 7.000.000 đồng đủ để chi tiêu cho cuộc sống gia đình ở nông thôn và đã giao hết cho chị Trần Thị Thanh T2 quản lý chi tiêu hàng ngày. Việc đầu tư làm vườn, nuôi bò với quy mô nhỏ, không phải đầu tư nhiều vốn nên không thể phát sinh khoản nợ 4.000.000.000 đồng đến 5.000.000.000 đồng như chị Trần Thị Thanh T2 đã nợ. Xét thấy, tại biên bản xác minh ngày 03/01/2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang tại địa phương nơi anh Lê Văn T1 sinh sống thì anh Lê Văn T1 và chị Trần Thị Thanh T2 không có đầu tư làm ăn lớn ngoài việc nuôi bò, nuôi cá, do vậy lời trình bày của anh Lê Văn T1 trong quá trình tố tụng về việc không cùng chị Trần Thị Thanh T2 làm phát sinh nghĩa vụ trả nợ đối với khoản nợ 300.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K cho ông Nguyễn Thành T là có căn cứ.

Từ những căn cứ nêu trên, việc Tòa án cấp sơ thẩm áp dụng Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình buộc anh Lê Văn T1 liên đới cùng chị Trần Thị Thanh T2 trả cho ông Nguyễn Thành T số nợ 300.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K là không đúng. Do vậy, cần chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn T1, sửa bản án sơ thẩm, buộc chị Trần Thị Thanh T2 có nghĩa vụ trả nợ cho ông Nguyễn Thành T.

[3]. Những phần quyết định khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị nên có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[4]. Về án phí: Do bản án sơ thẩm bị sửa nên căn cứ khoản 2 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, anh Lê Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Xét ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang là có căn cứ, phù hợp pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

*Vì các lẽ trên,*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự; khoản 2 Điều 357, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự; khoản 2 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

- Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Lê Văn T1.

- Sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 53/2022/DS-ST ngày 08/8/2022 của Tòa án nhân dân thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Nguyễn Thành T.

Buộc chị Trần Thị Thanh T2 có nghĩa vụ trả cho ông Nguyễn Thành T số tiền 300.000.000 đồng và 20 chỉ vàng 24K.

Kể từ ngày ông Nguyễn Thành T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu chị Trần Thị Thanh T2 chậm thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì phải chịu lãi suất theo quy định tại Điều 357 Bộ luật Dân sự tương ứng số tiền và thời gian chậm thực hiện.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc chị Trần Thị Thanh T2 phải chịu 20.200.000 đồng.

Trả lại cho ông Nguyễn Thành T số tiền 7.500.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002402 ngày 16/3/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Anh Lê Văn T1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Trả lại cho anh Lê Văn T1 số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số 0002615 ngày 24/8/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã C, tỉnh Tiền Giang.

- Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

- Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

**Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND thị xã C;
- CCTHADS thị xã C;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM  
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

**Nguyễn Lê Huy**